

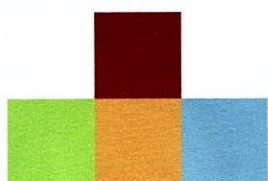
# ĐỀ THI CÔNG NGHỆ THỜI TRANG

TEST PROJECT  
FASHION  
TECHNOLOGY

**Biên soạn bởi:**

Hoàng Quốc Long

Ninh Thị Vân





## GIỚI THIỆU

Thí sinh thiết kế và thể hiện Đầm thời trang dạo phố 1 lớp trong thời gian: 8 giờ

Bao gồm 4 modul:

1. Sáng tác mẫu
2. Thiết kế rập
3. Giác sơ đồ cắt
4. May hoàn thiện

Nếu thí sinh hoàn thành Modul trước sớm hơn thì được quyền làm tiếp Modul tiếp theo.

Trước giờ thi 1 giờ, thí sinh được phổ biến đề thi, nội quy và trả lời các thắc mắc liên quan tới đề thi

Thí sinh không được đem bất kỳ nguyên vật liệu, tài liệu ngoài các nguyên vật liệu được phát tại phòng thi.

Thí sinh được phép mang các dụng cụ cá nhân phục vụ quá trình làm bài mà không làm ảnh hưởng tới phạm vi làm việc của các thí sinh khác.

Thí sinh không được sử dụng điện thoại và các thiết bị nghe nhìn khác trong thời gian thi.

### CÁC THÍ SINH PHẢI

- Vẽ phác thảo phẳng đầm nữ .
- Tạo rập Đầm nữ
- Giác sơ đồ cắt
- May chi tiết và ráp sản phẩm.
- Sử dụng những thiết bị công nghiệp đa dạng và hiệu quả.
- Hoàn thành một số phần bằng tay.
- Là hoàn thiện sản phẩm.

### MODUL 1: THỂ HIỆN BẢN VẼ THIẾT KẾ PHẪNG – Thời gian: 0.5 giờ

Thí sinh phải vẽ phác thảo phẳng bằng mực đen, gồm mặt trước và mặt sau, được trình bày trong 1 mặt giấy, khổ giấy A<sub>3</sub>.

Thí sinh được cung cấp một mẫu body/phác thảo (hình 1).

Mẫu phác thảo của thí sinh phải phù hợp với tính chất vải và thị trường mục tiêu. Thị trường mục tiêu: Phân khúc trung bình

- Chiều dài tối thiểu 90cm, tối đa 120cm
- Có tay



- Cổ không bầu
- Khóa kéo sau
- Mức độ khó của sản phẩm sẽ được tính điểm
- Bản vẽ phải mô tả đầy đủ và chi tiết các đặc điểm của mẫu
- Bản vẽ phải mô tả cả mặt trước và mặt sau
- Bản vẽ phải ghi tên thí sinh vào góc trên, bên phải của bản vẽ.

## **MODUL 2: TẠO RẬP ĐÀM THỜI TRANG DẠO PHỐ – Thời gian: 1 giờ**

Thí sinh dựa theo bản vẽ của modul 1, để thiết kế và tạo ra bộ rập thành phẩm (không có gia đường may) cho Đầm thời trang dạo phố.

Tất cả các chi tiết rập phải được ghi nhãn và các dấu hiệu lắp ráp bằng bút mực.

Nhãn rập phải có ít nhất các thông tin sau:

- Ký hiệu chiều canh sợi;
- Tên chi tiết rập;
- Cỡ vóc (theo dress fronm)
- Số lượng các chi tiết rập;
- Tên thí sinh.

## **MODUL 3: GIÁC SƠ ĐỒ CẮT – Thời gian: 1 giờ**

Thí sinh sử dụng rập đã thiết kế của modul 2 để giác sơ đồ.

Sơ đồ giác mẫu phải hợp lý, đầy đủ các chi tiết cắt, các chi tiết phải liền kề, đúng chiều canh sợi, tiết kiệm vải tối đa.

## **MODUL4: MAY ĐÀM THỜI TRANG DẠO PHỐ – Thời gian: 5,5 giờ**

Thí sinh cắt, ép keo, vắt sổ, sang dấu các chi tiết.

May chi tiết và may lắp ráp sản phẩm.

Tất cả đường may bằng máy phải bảo đảm mật độ 5 mũi may/1cm và chừa đường may (độ gia đường may) tối đa 2cm và tối thiểu 1cm.

Tất cả các đường cắt của vải phải được vắt sổ hoặc bọc, ....

## **NỘP BÀI**

Khi có tín hiệu hết giờ, tất cả cá thí sinh phải ngưng tất cả các hoạt động làm bài.

Sản phẩm phải được gắn tên và được treo trên ma-nơ-canh kèm theo bộ rập và bản vẽ.



**DANH MỤC VẬT TƯ - NGUYÊN PHỤ LIỆU**  
(Ban tổ chức cấp phát cho thí sinh)

| TT       | Tên vật tư          | Đặc điểm     | Đơn vị tính | Số lượng/Thí sinh | Ghi chú                |
|----------|---------------------|--------------|-------------|-------------------|------------------------|
| <b>A</b> | <b>Nguyên liệu</b>  |              |             |                   |                        |
| 1        | Vải lụa công nghiệp | Khổ 1,40     | Mét         | 2                 | Lụa Thái Tuấn          |
| <b>B</b> | <b>Phụ liệu</b>     |              |             |                   |                        |
| 2        | Keo vải mỏng        | Bằng vải mềm | Mét         | 0,5               |                        |
| 3        | Keo giấy            | Mỏng         | Mét         | 0,5               |                        |
| 4        | Chỉ may             | Chỉ cotton   | Cuộn        | 2                 |                        |
| 5        | Chỉ vắt sổ          | Chỉ tơ       | Cuộn        | 3-4/máy           | Theo máy và dùng chung |
| 6        | Khóa kéo            | 55cm         | Chiếc       | 1                 |                        |
| 7        | Móc                 |              | Bộ          | 1                 | Móc áo dài             |
| 8        | Thước dây           | 1500mm       | Chiếc       | 1                 |                        |
| 9        | Giấy thiết kế rập   | A0           | Tờ          | 5                 |                        |
| 10       | Giấy vẽ             | A3           | Tờ          | 3                 |                        |

**DANH MỤC THIẾT BỊ - DỤNG CỤ**

| TT                          | Tên vật tư             | Đặc điểm            | Đơn vị tính | Số lượng / thí sinh | Ghi chú              |
|-----------------------------|------------------------|---------------------|-------------|---------------------|----------------------|
| <b>BAN TỔ CHỨC TRANG BỊ</b> |                        |                     |             |                     |                      |
| 1                           | Máy may 1 kim          | Máy cơ hoặc điện tử | Chiếc       | 1/1 thí sinh        | Theo đơn vị đăng cai |
| 2                           | Máy vắt sổ             |                     | Chiếc       | 1/4 thí sinh        | Theo đơn vị đăng cai |
| 3                           | Bàn cắt                | 80cm x 160cm        | Chiếc       | 1/1 thí sinh        | Cỡ tối thiểu         |
| 4                           | Ma-nơ-canh             | Cỡ M2               | Chiếc       | 1/1 thí sinh        | Daiming              |
| <b>THÍ SINH TỰ TRANG BỊ</b> |                        |                     |             |                     |                      |
| 5                           | Nhíp xỏ chỉ máy vắt sổ |                     | Chiếc       |                     | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 6                           | Kim máy may            | 9; 11               | Vi          | 1 cho mỗi loại      | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 7                           | Kim máy vắt sổ         | 11                  | Vi          | 1                   | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 8                           | Bàn là hơi nước        | Bán công nghiệp     | Chiếc       | 1/1 thí sinh        | Thí sinh tự chuẩn bị |



|    |                                    |                 |       |              |                      |
|----|------------------------------------|-----------------|-------|--------------|----------------------|
| 9  | Vải đệm là                         |                 | Chiếc | 1/1 thí sinh | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 10 | Phấn may                           | Thạch cao + Nền | Hộp   | 4            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 11 | Băng dính 2 mặt, băng tan          | 1cm             | Cuộn  | 1/1 thí sinh | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 12 | Thước dẹt dài                      | 1000mm          | Chiếc | 1/1 thí sinh | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 13 | Thước dẹt vừa                      | 600mm           | Chiếc | 1/1 thí sinh | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 14 | Băng keo + đế cắt                  | 1cm             | Bộ    | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 15 | Thước dẹt ngắn                     | 300mm           | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 16 | Bút chì kim                        |                 | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 17 | Bút chì                            | 2B              | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 18 | Tẩy                                |                 | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 19 | Kéo cắt vải                        |                 | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 20 | Kéo cắt giấy                       |                 | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 21 | Kéo cắt chỉ                        |                 | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 22 | Đệm là dạng tròn                   |                 | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 23 | Đệm là hình ống                    |                 | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 24 | Chặn vải                           |                 | Chiếc | 10           | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 25 | Thoi suốt                          |                 | Bộ    | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 26 | Kim khâu tay                       | 9; 11;14        | Hộp   | 5            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 27 | Ghim lược                          |                 | Hộp   | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 28 | Quả bông cắm kim + ghim            |                 | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 29 | Dùi sang dầu                       | Cán gỗ          | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 30 | Cái tháo chỉ                       | Inoc            | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 31 | Tuốc nơ vít điều chỉnh chân vít    | φ 4             | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 32 | Tuốc nơ vít điều chỉnh thuyền suốt | φ 2             | Chiếc | 1            | Thí sinh tự chuẩn bị |
| 33 |                                    |                 |       |              |                      |

### THỜI GIAN BIỂU

| Stt | Nội dung                        | Thời gian (từ ) | Thời gian ( Đến ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-----------------|-------------------|---------|
| 1   | Làm quen với đề thi             | 7:00            | 8:00              |         |
| 2   | Thi modul 1: Vẽ mẫu lên giấy A3 | 8:00            | 8:30              | 0.5 giờ |
| 3   | Thi modul 2: Thiết kế ráp       | 8:30            | 9:30              | 1 giờ   |
| 4   | Thi modul 3: Giác sơ đồ và cắt  | 9:30            | 10:30             | 1 giờ   |



|   |                                 |       |       |           |
|---|---------------------------------|-------|-------|-----------|
| 5 | Thi modul 4: May Đầm thời trang | 10:30 | 11:30 | 1 giờ     |
| 6 | Nghỉ trưa                       | 11:30 | 13:00 |           |
| 7 | Thi modul 4: May Đầm thời trang | 13:00 | 17:30 | 4.5 giờ   |
|   | <b>Tổng thời gian làm bài</b>   |       |       | <b>8h</b> |

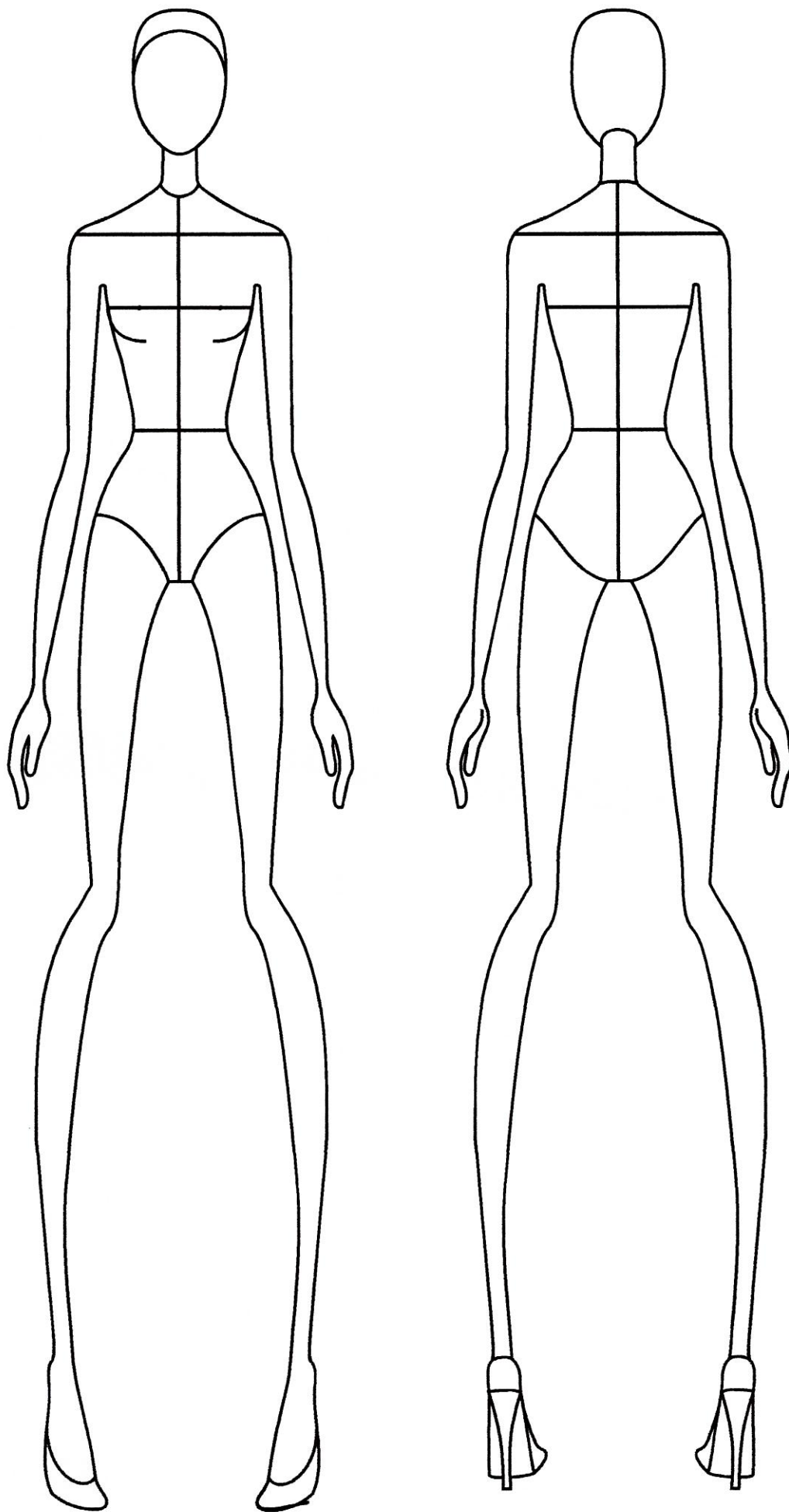
----- hết -----

**DỰ TRÙ KINH PHÍ MUA VẬT TƯ NGUYÊN PHỤ LIỆU**  
(dành cho ban tổ chức)

**Tạm tính số lượng 20 thí sinh**

| TT                                               | Tên vật tư                          | Đặc điểm     | Đơn vị tính | Số lượng cho 20 TS | Đơn giá   | Thành tiền         |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|-------------|--------------------|-----------|--------------------|
| <b>A</b>                                         | <b>Nguyên liệu</b>                  |              |             |                    |           |                    |
| 1                                                | Vải lụa công nghiệp (Lụa Thái Tuấn) | Khổ 1,40     | Mét         | 40                 | 125.000 đ | 5.000.000 đ        |
| <b>B</b>                                         | <b>Phụ liệu</b>                     |              |             |                    |           |                    |
| 2                                                | Giấy làm rập                        | Khổ A0       | Tờ          | 100                | 2.500 đ   | 250.000 đ          |
| 3                                                | Keo vải mỏng                        | Bảng vải mềm | Mét         | 20                 | 55.000 đ  | 1.100.000 đ        |
| 4                                                | Keo giấy                            | Mỏng         | Mét         | 20                 | 30.000 đ  | 600.000 đ          |
| 5                                                | Chỉ may                             | Chỉ cotton   | Cuộn        | 40                 | 12.000 đ  | 480.000 đ          |
| 6                                                | Chỉ vắt sổ                          | Chỉ tơ       | Cuộn        | 15                 | 35.000 đ  | 525.000 đ          |
| 7                                                | Khóa kéo                            | 55cm         | Chiếc       | 20                 | 6.000 đ   | 120.000 đ          |
| 8                                                | Móc                                 |              | Bộ          | 40                 | 1.500 đ   | 60.000 đ           |
| 9                                                | Thuốc dây                           | 1,5 m        | Sợi         | 23                 | 12.000 đ  | 276.000 đ          |
| 10                                               | Giấy vẽ                             | A3           | Tờ          | 60                 | 2.500 đ   | 150.000 đ          |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                                     |              |             |                    |           | <b>8.561.000 đ</b> |
| <i>Tám triệu năm trăm sáu mươi một ngàn đồng</i> |                                     |              |             |                    |           |                    |

Hình.1



18m nhai

**BIỂU ĐIỂM:****Nghề: CÔNG NGHỆ THỜI TRANG**

THỜI GIAN: 30 PHÚT.

ĐIỂM: 10 ĐIỂM.

**MODUL 1: THỂ HIỆN BẢN VẼ THIẾT KẾ PHẪNG**

| MÔ TẢ                          | NỘI DUNG                                             | ĐÁNH GIÁ |             |
|--------------------------------|------------------------------------------------------|----------|-------------|
|                                |                                                      | ĐÁNH GIÁ | ĐIỂM TỐI ĐA |
| A                              | <b>GIẢI THÍCH:</b>                                   |          |             |
| A1                             | Hoàn thiện bản vẽ                                    |          | 1.5         |
| A2                             | Bản vẽ phải hợp thị trường mục tiêu                  |          | 1.0         |
| A3                             | Bản vẽ phải thể hiện được ý tưởng sáng tác           |          | 1.5         |
| A4                             | Bản vẽ thể hiện chất liệu vải                        |          | 1.0         |
| A5                             | Chất lượng bản vẽ                                    |          | 2.0         |
| A6                             | Bản vẽ thể hiện đúng                                 |          | 2.0         |
| A7                             | Bản vẽ thể hiện sự kết nối giữa mặt trước và mặt sau |          | 1.0         |
| <b>Tổng cộng điểm modul 1:</b> |                                                      |          | <b>10.0</b> |



**BIỂU ĐIỂM:****Nghề: CÔNG NGHỆ THỜI TRANG**

THỜI GIAN: 60 PHÚT.

ĐIỂM: 20 ĐIỂM.

**MODUL 2: THIẾT KẾ RẬP**

| <b>MÔ<br/>TẢ</b>               | <b>NỘI DUNG</b>                           | <b>ĐÁNH GIÁ</b>     |                        |
|--------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|------------------------|
|                                |                                           | <b>ĐÁNH<br/>GIÁ</b> | <b>ĐIỂM TỐI<br/>ĐA</b> |
| <b>B</b>                       | <b>GIẢI THÍCH:</b>                        |                     |                        |
| B1                             | Mẫu rập sạch sẽ                           |                     | 3.0                    |
| B2                             | Đủ thông tin trên rập                     |                     | 3.0                    |
| B3                             | Gia đường may trên rập                    |                     | 3.0                    |
| B4                             | Thể hiện dấu bấm trên rập, cắt rập        |                     | 3.0                    |
| B5                             | Các đường ráp nối, các chi tiết phải khớp |                     | 4.0                    |
| B6                             | Tỷ lệ mẫu so với bản phác thảo            |                     | 2.0                    |
| B7                             | Độ khó của rập                            |                     | 2.0                    |
| <b>Tổng cộng điểm modul 2:</b> |                                           |                     | <b>20.0</b>            |


**BIỂU ĐIỂM:****Nghề: CÔNG NGHỆ THỜI TRANG**

THỜI GIAN: 60 PHÚT.

ĐIỂM: 10 ĐIỂM.

**MODUL 3: GIÁC SƠ ĐỒ CẮT**

| MÔ<br>TẢ                | NỘI DUNG       | ĐÁNH GIÁ    |                |
|-------------------------|----------------|-------------|----------------|
|                         |                | ĐÁNH<br>GIÁ | ĐIỂM TỐI<br>ĐA |
| C                       | GIẢI THÍCH:    |             |                |
| C1                      | Giác sơ đồ cắt |             | 5.0            |
| C2                      | Canh sợi       |             | 5.0            |
| Tổng cộng điểm modul 3: |                |             | 10.0           |


**BIỂU ĐIỂM:****Nghề: CÔNG NGHỆ THỜI TRANG**

THỜI GIAN: 270 PHÚT.

ĐIỂM: 60 ĐIỂM.

**MODUL 4: MAY**

| <b>MÔ TẢ</b>                   | <b>NỘI DUNG</b>                                        | <b>ĐÁNH GIÁ</b> |                    |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
|                                |                                                        | <b>ĐÁNH GIÁ</b> | <b>ĐIỂM TỐI ĐA</b> |
| <b>D</b>                       | <b>GIẢI THÍCH:</b>                                     |                 |                    |
| D1                             | An toàn lao động và sạch sẽ                            |                 | 2.0                |
| D2                             | Là ủi bề mặt, gấu, tay                                 |                 | 6.0                |
| D3                             | Thân ( bao gồm cả túi hoặc cắt cup liên quan tới thân) |                 | 10.0               |
| D4                             | Cổ và tay                                              |                 | 8.0                |
| D5                             | Váy ( bao gồm cả túi hoặc cắt cup liên quan tới váy)   |                 | 7.0                |
| D6                             | Phần ngang eo – khả năng mặc được                      |                 | 7.0                |
| D7                             | Khóa kéo, xếp ply, đai eo                              |                 | 10.0               |
| D8                             | Các đường may, các mối giàng, các chi tiết ép mex      |                 | 10.0               |
| <b>Tổng cộng điểm modul 4:</b> |                                                        |                 | <b>60.0</b>        |